

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 203/2025/DS-PT

Ngày: 22-4-2025

V/v tranh chấp thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán:

Bà Kiều Kim Xuân

Ông Phạm Minh Tùng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 22/4/2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 693/2024/TLPT- DS ngày 31 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 120/2024/DS-ST, ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 133/2025/QĐPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2025 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1958. (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà G, ấp T, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Văn T - Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Số nhà C, ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số nhà C, ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền cho ông Phạm Văn C và ông Phạm Văn B là ông Nguyễn Hữu T1; sinh năm 1971; Địa chỉ: Số I, ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (theo hợp đồng ủy quyền ngày 12/4/2025). (Có mặt)

2.3. Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1948 (chết năm 2020).

- Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T2 gồm:

2.3.1. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Số nhà C, ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp

- Người đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Thị X là ông Nguyễn Hữu T1; sinh năm 1971; Địa chỉ: Số I, ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (theo hợp đồng ủy quyền ngày 12/4/2025) (Có mặt).

2.3.2. Chị Phạm Thị Thu H1, sinh năm 1974.

2.3.3. Chị Phạm Thu L, sinh năm 1979.

2.3.4. Anh Phạm Văn Mau E, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: Số nhà C, ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2.3.5. Anh Phạm Văn M, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số nhà C, ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Văn H2, sinh năm 1963. (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà C, ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Anh Phạm Thanh M1, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số nhà C, ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Ủy ban nhân dân thành phố S.

- Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố S là Ông Bùi Thanh S - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S.

4. Người kháng cáo: Bà Phạm Thị H là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Người đại diện cho nguyên đơn trình bày:** Cụ Phạm Văn T3, sinh năm 1923, chết ngày 01/6/2002 và Cụ Võ Thị C1, sinh năm 1920, chết ngày 24/11/2015 cả hai chết, không để lại di chúc.

Cụ T3, cụ C1 sinh được 05 người con chung gồm: 1. Ông Phạm Văn T2 (chết ngày 30/11/2020) (ông T2 có vợ là bà Nguyễn Thị X và 04 người con gồm chị Phạm Thị Thu H1, anh Phạm Văn M, chị Phạm Thu L và anh Phạm Văn Mau E); 2. Ông Phạm Văn C; 3. Bà Phạm Thị H; 4. Ông Phạm Văn B; 5. Ông Phạm Văn H2. Ngoài ra, hai Cụ không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Sinh thời, hai Cụ có tạo lập được tài sản các phần đất nhưng chưa kê khai, đăng ký quyền sử dụng. Sau đó, ông T2, ông B và ông C đã tiến hành thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp canh tác các phần đất này.

Bà H cho rằng nguồn gốc đất do cha, mẹ để lại; chết không ai để lại di chúc nhưng các bị đơn đã đại diện kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy. Trước đây, anh em có hứa miệng, mỗi người sẽ chia cho bà H 500m²; riêng ông H2 đồng ý chia cho bà H 50.000.000đ, nên bà H không tranh chấp yêu cầu chia thừa kế đối với ông H2. Do đó, bà H yêu cầu chia thừa kế, cụ thể như sau:

- Yêu cầu những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T2 chia cho bà H 500m² đất thuộc thửa đất số 118, tờ bản đồ 40; hiện nay, hộ ông Phạm Văn T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H yêu cầu nhận giá trị quyền sử dụng đất tương đương số tiền 150.000.000đ.

- Yêu cầu ông B chia cho bà H 500m² đất thuộc thửa đất số 320, tờ bản đồ số 25; hiện nay, anh Phạm Thanh M2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H yêu cầu nhận giá trị quyền sử dụng đất tương đương số tiền 200.000.000đ.

- Yêu cầu ông C chia cho bà H 500m² đất thuộc 316, tờ bản đồ số 25; hiện nay, ông Phạm Thành L1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H yêu cầu nhận giá trị quyền sử dụng đất tương đương số tiền 250.000.000đ.

Ngoài ra, bà H không có yêu cầu gì khác.

- **Các Bị đơn trình bày:**

+ **Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn T2 gồm bà Nguyễn Thị X, chị Phạm Thị Thu H1, anh Phạm Văn M, chị Phạm Thu L và anh Phạm Văn M3 Em trình bày:**

Bà X, chị H1, anh M, chị L và anh Mau E thống nhất về những thừa kế của cụ T3, cụ C1; người thừa kế của ông T2 như lời trình bày của nguyên đơn.

Về tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 118, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại xã T, thành phố S do ông Phạm Văn T2 (chết) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc của cụ T3, cụ C1 tặng cho ông T2.

Sau đó, ông T2 làm thủ tục kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân thị xã S (nay là Thành phố) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu ngày 20/5/1992 tổng diện tích 10.562m² gồm 04 thửa: thửa đất số 1318, diện tích 800m², mục đích sử dụng: 2L; thửa đất số 1352, diện tích 4.162m², mục đích sử dụng: 1L; thửa đất số 2014, diện tích 3.225m², mục đích sử dụng: 1L và thửa đất số 2013, diện tích 2.375m², mục đích sử dụng: 2L; cùng tờ bản đồ 2. Đến ngày 22/9/2004, được cấp đổi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 118, diện tích đo đạc 2.545,6m² (diện tích đo đạc 2.529,5m²), mục đích sử dụng: Lúa và thửa đất số 139, diện tích 3.262,9m², mục đích sử dụng: Lúa; cùng tờ bản đồ 40 cho hộ ông Phạm Văn T2 (hiện thửa đất số 139 đã tặng cho anh Phạm Văn M đứng tên; không tranh chấp trong vụ án này). Từ thời điểm năm 1992, ông T2 là người trực tiếp quản lý và canh tác đất; khi cụ T3 và cụ C1 còn sống không có ý kiến gì và cũng không có ai tranh chấp đối với phần đất này.

Việc bà H cho rằng thửa đất số 118 là di sản của cụ T3 và cụ C1, yêu cầu chia thừa kế là không có cơ sở. Do đó, bà X, chị H1, anh M, chị L và anh Mau E không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà H.

Ngoài ra, bà X, chị H1, anh M, chị L và anh Mau E không có yêu cầu gì khác.

+ Ông Phạm văn C trình bày:

Ông thống nhất về những người thừa kế của cụ T3 và cụ C1; người thừa kế của ông T2 như lời trình bày của nguyên đơn.

Về tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 316, tờ bản đồ số 25, diện tích 4.619,9m², tọa lạc tại xã T, thành phố S hiện do ông Phạm Thành L1 (nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn C) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất của cụ T3 và cụ C1 tặng cho ông C. Sau đó, ông C làm thủ tục kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân thị xã S (nay là Thành phố) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu ngày 26/12/1991 tổng diện tích 4.347m² gồm 02 thửa: thửa đất số 836, diện tích 4.134m², mục đích sử dụng: 1L và thửa đất số 826, diện tích 213m², mục đích sử dụng: 1L; cùng tờ bản đồ 2. Đến ngày 20/8/2012 được cấp đổi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 316, tờ bản đồ số 25, diện tích 4.619,9m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa. Từ thời điểm năm 1991, ông C là người trực tiếp quản lý và canh tác đất; khi cụ T3 và cụ C1 còn sống không ai có ý kiến gì và cũng không có ai tranh chấp đối với phần đất này. Đến ngày 10/12/2020, ông C đã chuyển nhượng trọn thửa đất số 316, tờ bản đồ số 25 cho ông Phạm Thành L1.

Do đó, ông C không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà H. Ngoài ra, ông C không có yêu cầu gì khác.

+ Ông Phạm văn B trình bày:

Ông thống nhất về những người thừa kế của cụ T3 và cụ C1; người thừa kế của ông T2 như lời trình bày của nguyên đơn.

Về tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 320, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại xã T, thành phố S hiện do anh Phạm Thanh M1 (con ông Phạm Văn B) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất của cụ T3 và cụ C1 tặng cho ông B. Sau đó, ông B làm thủ tục kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân thị xã S (nay là Thành phố) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu 26/12/1991 tổng diện tích 4.877m² gồm 02 thửa: thửa đất số 824, diện tích 1.475m², mục đích sử dụng: 1L và thửa đất số 825, diện tích 3.402m², mục đích sử dụng: 1L; cùng tờ bản đồ 2. Đến ngày 04/6/2010 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 320, tờ bản đồ số 25, diện tích 4.725,0m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa. Từ thời điểm năm 1991, ông B là người trực tiếp quản lý và canh tác đất; khi cụ T3 và cụ C1 còn sống không có ý kiến gì và cũng không có ai tranh chấp đối với phần đất này. Đến ngày 19/01/2021, ông B đã tặng cho trọn thửa đất số 320, tờ bản đồ số 25 cho anh Phạm Thanh M2.

Do đó, ông B không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà H. Ngoài ra, ông B không có yêu cầu gì khác

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Ông Phạm Văn H2 trình bày: Ông thống nhất về những người thừa kế của cụ T3 và cụ C1; người thừa kế của ông T2; tài sản tranh chấp như lời trình bày của nguyên đơn.

Trong vụ án này, giữa bà H và ông H2 không tranh chấp nên ông H2 không có yêu cầu gì.

+ Anh Phạm Thanh M1 trình bày: Thửa đất số 320, tờ bản đồ số 25, ông Phạm Văn B đã tặng cho anh M1 và anh đã được cấp giấy hợp pháp. Do đó, anh không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà H. Ngoài ra, anh không có yêu cầu gì khác.

+ Ủy ban nhân dân thành phố S không có ý kiến, yêu cầu gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 120/2024/DS-ST, ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố S tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Phạm Thị H về việc yêu cầu ông Phạm Văn C, ông Phạm Văn B và những người thừa kế của ông Phạm Văn T2 chia thừa kế quyền sử dụng đất.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị H được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá:

Bà Phạm Thị H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tổng số tiền 9.511.090đ. Bà Phạm Thị H đã nộp tạm ứng đủ và chi xong số tiền này.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/10/2024 bà Phạm Thị H có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Phạm Thị H vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị H, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Phạm Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị H, Hội đồng xét xử xét thấy: Cụ Phạm Văn T3, sinh năm 1923, chết ngày 01/6/2002 và Cụ Võ Thị C1, sinh năm 1920, chết ngày 24/11/2015 cả hai chết, không để lại di chúc.

Cụ T3, cụ C1 sinh được 05 người con chung gồm: 1. Ông Phạm Văn T2 (chết ngày 30/11/2020) (ông T2 có vợ là bà Nguyễn Thị X và 04 người con gồm chị Phạm Thị Thu H1, anh Phạm Văn M, chị Phạm Thu L và anh Phạm Văn Mau E); 2. Ông Phạm Văn C; 3. Bà Phạm Thị H; 4. Ông Phạm Văn B; 5. Ông Phạm Văn H2. Ngoài ra, hai Cụ không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Bà H cho rằng nguồn gốc đất do cha, mẹ để lại; chết không ai để lại di chúc nhưng các bị đơn đã đại diện đi kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy. Trước đây, anh em có hứa miệng, mỗi người sẽ chia cho bà H 500m²; riêng ông H2 đồng ý chia cho bà 50.000.000đ, nên bà không tranh chấp yêu cầu chia

thừa kế đối với ông H2. Nay bà chỉ yêu cầu những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T2 chia cho bà 500m² đất thuộc thửa đất số 118, tờ bản đồ 40; hiện nay, hộ ông Phạm Văn T2 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà yêu cầu nhận giá trị quyền sử dụng đất tương đương số tiền 150.000.000đ; Yêu cầu ông B chia cho bà 500m² đất thuộc thửa đất số 320, tờ bản đồ số 25; hiện nay, anh Phạm Thanh M1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà cũng yêu cầu nhận giá trị quyền sử dụng đất tương đương số tiền 200.000.000đ; Yêu cầu ông C chia cho bà 500m² đất thuộc thửa đất số 316, tờ bản đồ số 25; hiện nay, ông Phạm Thành L1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà yêu cầu nhận giá trị quyền sử dụng đất tương đương số tiền 250.000.000đ.

Xét thấy: Ông Phạm Văn T2 được cấp giấy lần đầu vào ngày 20/5/1992 tổng diện tích 10.562m² gồm 04 thửa: Thửa 1318, diện tích 800m²; Thửa 1352, diện tích 4.162m²; Thửa 2014, diện tích 3.225m²; Thửa 2013, diện tích 2.375m²; cùng tờ bản đồ số 2. Ngày 03/01/1997, ông T2 tặng cho ông Phạm Văn H2 diện tích 4.162m², diện tích còn lại 6.400m². Đến ngày 22/9/2004, ông được cấp đổi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 118, diện tích 2.545,6m² (diện tích đo đạc thực tế 2.529,5m²) và thửa 139, diện tích 3.262,9m², cùng tờ bản đồ 40 cho hộ ông Phạm Văn T2 (thửa 139 không tranh chấp).

- Ông Phạm Văn C được cấp giấy lần đầu vào ngày 26/12/1991 tổng diện tích 4.347m² gồm 02 thửa: Thửa 836, diện tích 4.134m² và thửa 826, diện tích 213m²; cùng tờ bản đồ 2. Ngày 20/8/2012, ông được cấp đổi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 316, tờ bản đồ số 25, diện tích 4.619,9m². Đến ngày 10/12/2020, ông đã chuyển nhượng toàn bộ thửa 316, cho ông Phạm Thành L1.

- Ông Phạm Văn B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu ngày 26/12/1991 tổng diện tích 4.877m² gồm 02 thửa: Thửa 824, diện tích 1.475m²; Thửa 825, diện tích 3.402m²; cùng tờ bản đồ 2. Ngày 04/6/2010, ông được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 320, tờ bản đồ số 25, diện tích 4.725,0m². Đến ngày 19/01/2021, ông B đã tặng cho toàn bộ thửa 320, tờ bản đồ cho anh Phạm Thanh M1.

Như vậy, tại thời điểm Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy cho ông T2, ông C, ông B là những người đang trực tiếp quản lý và canh tác đất là do cụ T3 và cụ C1 cho; khi cụ T3 và cụ C1 còn sống không có ý kiến gì và cũng không có ai tranh chấp đối với các phần đất này. Phía bà H cũng thừa nhận sự việc này.

[2] Cụ T3 chết ngày 01/6/2002, cụ C1 chết ngày 24/11/2015, các phần đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2, ông C, ông B và các ông cũng đã trực tiếp quản lý, sử dụng đất ổn định, liên tục, không phát sinh tranh chấp; điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế khách quan cũng như lời khai của các bên đương sự. Vì vậy, các phần đất tranh chấp nêu trên không được xem là di sản của cụ T3, cụ C1 để lại vì tại thời điểm mở thừa kế, các phần đất này

không còn là tài sản của hai Cụ như đã phân tích trên. Do đó, án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là hoàn toàn có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của bà H là không có căn cứ để chấp nhận, nên Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bà H phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, nhưng do bà H là người cao tuổi nên miễn án phí phúc thẩm cho bà H.

[3] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, sửa bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp, nên không chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 612; Điều 623; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ, khoản 1; Điều 12; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Phạm Thị H.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 120/2024/DS-ST, ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố S.
3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Phạm Thị H về việc yêu cầu ông Phạm Văn C, ông Phạm Văn B và những người thừa kế của ông Phạm Văn T2 chia thừa kế quyền sử dụng đất.
4. Về án phí dân sự sơ thẩm:
Bà Phạm Thị H được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.
5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá:

Bà Phạm Thị H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tổng số tiền 9.511.090đ. Bà H đã nộp tạm ứng đủ và chi xong số tiền này.

6. Án phí phúc thẩm: Miễn tiền án phí cho bà Phạm Thị H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. S;
- TAND TP. S;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội